BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GCN-CCPT

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường chứng nhận:

1. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1

Địa chỉ: 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3837124 Fax: 0225.3837507

Email: branch1.nafi@mard.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong lĩnh vực thử nghiệm **Sinh học**, **Hóa học** *(đối với các sản phẩm, hàng hóa trong danh mục tại Phụ lục kèm theo).*

2. Số đăng ký: **TN 23 - 18 BNN**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày 13/2/2028 (phù hợp với hiệu lực của giấy chứng nhận số 03/GCN-QLCL ngày 14/02/2023) và thay thế các giấy chứng nhận số 03/GCN-QLCL ngày 14/02/2023, giấy chứng nhận số 01/GCN-CCPT ngày 12/5/2023./.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Cục trưởng (để b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Vụ KH,CN&MT (để biết);
- Trung tâm CĐS&TKNN (để biết);
- Website Cục;
- Lưu: VT, GSĐG.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Ngô Hồng Phong

Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-CCPT ngày tháng năm của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	**Lĩnh vực Sinh học**		
1.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thức ăn chăn nuôi	Định lượng tổng vi sinh vật (TPC)	ISO 4833-1,2:2013/ Amd 1: 2022 TCVN 4884-1,2:2015 AOAC 990.12
2.		Định lượng Coliforms	ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007 AOAC 991.14
3.		Phát hiện, Định lượng Coliforms	ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007
4.		Định lượng *Enterobacteriaceae*	ISO 21528-1,2:2017 TCVN 5518-1,2:2007
5.		Phát hiện, Định lượng *E.coli*	ISO 7251:2005 TCVN 6846:2007
6.		Phát hiện, Định lượng *E.coli* dương tính với β-glucuronidase (E.coli)	ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017
7.		Định lượng *E.coli* dương tính với β- glucuronidase (E.coli)	ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008 AOAC 991.14
8.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thức ăn chăn nuôi	Định lượng *Staphylococcus aureus*	NMKL 66:2003 AOAC 2003.11
9.		Phát hiện, Định lượng coagulase-positive staphylococci	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005
10.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL1/ST 02.40 (*Ref:* AOAC 2013.02)

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
11.		Phát hiện *Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus* Kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL1/ST 02.41 (*Ref:* AOAC 0509.02)
12.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thức ăn chăn nuôi	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*	NMKL No. 156:1997
13.		Phát hiện và Định lượng *Listeria monocytogenes*	ISO 11290-1,2:2017 TCVN 7700-1,2:2007
14.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL1/ST 02.44 (*Ref:* AOAC 1214.02)
15.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thức ăn chăn nuôi	Định lượng *Clostridium perfringens*	ISO 7937:2004 TCVN 4991:2005
16.		Định lượng *Bacillus cereus*	ISO 7932:2004 TCVN 4992:2005
17.		Phát hiện *Shigella* spp.	ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009
18.		Phát hiện và định lượng *Campylobacter* spp.	ISO 10272-1,2:2017 TCVN 7715-1,2:2007
19.		Phát hiện *Campylobacter* spp. Kỹ thuật Realtime PCR	04.2-CL1/ST 02.48 *(Ref:* AOAC 0407.02)
20.		Định lượng nấm men, mốc	ISO 21527-1,2:2008 TCVN 8275-1,2:2010
21.		Phát hiện *Clostridium botulinum*	AOAC 997.26 TCVN 9049:2012 ISO/TS 17919 TCVN 11395:2016
22.		Phát hiện *E.coli* O157:H7 Kỹ thuật Real time PCR	04.2 CL1/ST 02.43 (*Ref:* AOAC 0310.02)
23.	Sữa tươi nguyên liệu	Phát hiện *Enterobacter sakazakii (Cronobacter.spp)*	ISO 22964:2017
24.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Định lượng nấm men và nấm mốc	AOAC 2014.05

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
25.	Nước phục vụ sản xuất, chế biến, đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Định lượng *Coliforms* và *Escherichia coli*	ISO 9308-1:2014 & Amd 1:2016
26.		Định lượng *Enterococci* (Định lượng *Faecal streptococci*) Kỹ thuật màng lọc	ISO 7899-2:2000
27.		Định lượng tổng số vi khuẩn (TPC) ở 22°C; 37°C	ISO 6222:1999
28.		Phát hiện *Salmonella* spp. Kỹ thuật màng lọc	ISO 19250:2010
29.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Kỹ thuật màng lọc	ISO 16266:2006
30.	Nước phục vụ sản xuất, chế biến, đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Định lượng *Clostridia* khử sulphite Kỹ thuật màng lọc	ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996
31.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật màng lọc	ISO 14189:2013
32.	Nước vùng nuôi	Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố ASP: *Pseudo-nitzschia spp.* Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	04.2-CL1/ST 02.51
33.		Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố NSP: *Gymnodinium breve* Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	04.2-CL1/ST 02.53
34.	Thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm; bề mặt môi trường, mẫu vệ sinh trong khu vực chế biến kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thức ăn chăn nuôi	Phát hiện *Salmonella* spp	ISO 6579-1:2017 & Adm 1:2020 TCVN 10780-1:2017
35.		Phát hiện *Vibrio cholerae (gồm O1 và O139),* phát hiện *Vibrio parahaemolyticus và Vibrio spp* hoặc có khả năng sinh độc tố	ISO 21872-1:2017 &Adm 1:2023
36.	Mẫu nước vùng nuôi	Phát hiện và định lượng tảo có	04.2-CL1/ST 02.54

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
		khả năng sinh độc tố PSP: *Alexandrium spp., Alexandrium catenella, Alexandrium ostenfeldii, Alexandrium minutum, Alexandrium tamarense , Prorocentrum spp., Pyrodinium bahamense var bahamense, Pyrodinium bahamense var. compressum, Gymnodinium catenatum, Gymnodinium spp., Noctiluca scintillans*. Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	BS EN 15204:2006
37.	Mẫu nước vùng nuôi	Phát hiện và định lượng tảo *Protoceratium spp*. Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	04.2-CL1/ST 02.55 BS EN 15204:2006
38.	Nước vùng nuôi, nước biển thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Định lượng tổng sinh khối tảo Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	04.2-CL1/ST 02.71 BS EN 15204:2006
39.		Phát hiện và định lượng một số loài tảo có khả năng sinh độc tố DSP/Qualitative and quantitative analysis for DSP toxic potential algae: *Dinophysis spp., Dinophysis acuminata, Dinophysis acuta, Dinophysis norvegica, Dinophysis rotundata, Dinophysis dens, Dinophysis fortii, Dinophysis caudata, Prorocentrum spp., Prorocentrum concavum, Prorocentrum lima, Prorocentrum minimum, Chattonella antiqua, Chattonella globosa, Chattonella marina, Chattonella minima, Chattonella ovata, Chattonella verruculosa, Protoceratium reticulatum, Protoperidinium crassipes, Fibrocapsa japonica, Heterosigma akashiwo* Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang	04.2-CL1/ST 02.52 BS EN 15204:2006

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
40.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thức ăn chăn nuôi Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm; Bề mặt môi trường, mẫu vệ sinh trong khu vực chế biến kinh doanh thực phẩm	Định lượng *Clostridium* spp khử sulfite	ISO 15213-1:2023
41.		Định lượng *Clostridium perfringens*	ISO 15213-2:2023
42.		Định lượng coagulase-positive *staphylococci*	ISO 6888-1,2:2021/ Amd1:2023
43.		Phát hiện *Listeria* spp	ISO 11290-1:2017
44.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, nước vùng nuôi thủy sản	Phát hiện, định lượng *Norovirus* GI, GII, HAV Kỹ thuật Realtime RT-PCR	04.2-CL1/ST 02.33 (*Ref*: ISO 15216-2:2019 và Foodfroof R30238.1 Cefas 2018)
45.	Nước, nước đá, nước biển phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT	Định lượng *Enterococci* (Định lượng *Faecal streptococci*) Kỹ thuật màng lọc	ISO 7899-2:2000 TCVN 6189 - 2 : 2009
46.		Định lượng *Coliforms* và *E. coli* Kỹ thuật màng lọc	ISO 9308-1: 2014 & Amd 1:2016 TCVN6187-1:2019
47.		Định lượng tổng số vi khuẩn (TPC) ở 22ºC; 37ºC	ISO 6222:1999
48.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật màng lọc	ISO 14189:2013
II	**Lĩnh vực Hóa học**		
1.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Hàn the/Borate tính theo hàm lượng Bo tổng số Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.92
2.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Định tính Axit boric và muối borate/ hàn the Phương pháp so màu	TCVN 8895:2012
3.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.93
4.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Benzoic axít, Sorbic axít và muối benzoate, sorbate Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL1/ST 03.94

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
5.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.82
6.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide: Sulfadiazine, Sulfamethazine (Sulfadimidin), Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.70
7.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng nhóm Floroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxonilic acid, Norfloxacin) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.71
8.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng nhóm nitrofurans (3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ), 1- aminohydantoine (AHD), semicarbazide (SEM) and 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide (DNSH)) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.69
9.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng kim loại: As tổng, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Sn, Sb Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01
10.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Azadirachtin và Fenbendazole Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.98
11.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng kháng sinh bằng sắc ký lỏng khối phổ (phụ lục 3.99) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.99
12.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Sulphite (SO_2); Sodium metabisulfite ($Na_2S_2O_5$); Potassium metabisulfite ($K_2S_2O_5$) Phương pháp UV-Vis	NMKL No 132. 1989

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
13.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD	05.2-CL1/ST 03.40
14.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG); Malachite green tổng số (MG+LMG); Crystal violet (CV) và Leucocrystal violet (LCV) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.73
15.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL1/ST 03.42
16.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS; GC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.53
17.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: Hexachlorobenzen (HCB),Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans-Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT Phương pháp GC-MS và GC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.54
18.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Praziquantel Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL1/ST 03.59
19.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC-FLD	05.2-CL1/ST 03.17
20.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nalidixic acid Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.79
21.	Tôm	Định tính Agar	05.2-CL1/ST 03.56
22.	Tôm	Phát hiện nhanh Carboxy Methyl Cellulose (CMC)	05.2-CL1/ST 03.64
23.	Tôm	Phát hiện nhanh PolyVinyl Alcohol (PVA)	05.2-CL1/ST 03.65
24.	Tôm	Định tính Gelatin	05.2-CL1/ST 03.96
25.	Tôm	Định tính tinh bột	05.2-CL1/ST 03.97
26.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Nitơ-axit amin Phương pháp chuẩn độ	TCVN 3708: 1990
27.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng axit Phương pháp chuẩn độ	TCVN 3702:2009

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
28.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Domoic acid (ASP) Phương pháp HPLC-PDA	05.2-CL1/ST 03.20 (EU-Harmonised-SOP-ASP-HPLC-UV_Version 1-Jun 2008)
29.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Lipophilic nhóm AZA (AZA1, AZA2, AZA3) nhóm YTX (45 OH-Homo YTX, 45 OH- YTX, Homo YTX, YTX) nhóm OA (DTX2, DTX1, OA) nhóm PTX (PTX1, PTX2) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.83 (EU – Harmonized SOP for determination of Lipophilic marine toxin in molluses by LC-MS/MS– V.05-1/2015)
30.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng lưu huỳnh (S) Phương pháp khối lượng	05.2-CL1/ST 03.81 (Ref AOAC 923.01; AOAC 920.10)
31.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Methamidophos; Acephate; Imidaclorpid Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.76
32.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Abamectin, Emamectin benzoate Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.85
33.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Aldicarb, Carbendazime, Thiabendazole, Fenbuconazole, Imidacloprid, Trichlorfon, Kreroxim- methyl, Acetamiprid, Carbaryl, Pirimicarb Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.72
34.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 3.58) Phương pháp GC-MS	05.2-CL1/ST 03.58
35.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 3.89) Phương pháp GC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.89
36.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký lỏng khối phổ (phụ lục 3.103) Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.103

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
37.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Dichloran, Chlorpyrifos Methyl, Malathion, Tetraconazole, Cyproconazole, Triazophos, Bifenthrin, Fenpropathrin, λ- Cyhalothrin, Deltamethrin Phương pháp GC-MS	05.2-CL1/ST 03.66 Ref AOAC 2007.01
38.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD	05.2-CL1/ST 03.95 (Ref AOAC Official Method 2000.03)
39.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Auramine/ Auramine O/ Vàng O Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.87
40.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Aflatoxin G1; G2, B1, B2, Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD	05.2-CL1/ST 03.44 Ref. AOAC 994.08 & AOAC 991.31
41.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp GC-MS; GC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.63
42.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng ẩm, tro Phương pháp khối lượng	05.2-CL1/ST 03.5 (Ref NMKL No.23.1991)
43.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng muối chloride Phương pháp chuẩn độ	05.2-CL1/ST 03.1
44.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ	AOAC 927.02
45.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Phospho, P2O5 Phương pháp UV-Vis	05.2-CL1/ST 03.28
46.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric Phương pháp khối lượng	05.2-CL1/ST 03.26
47.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng độc tố nấm bằng sắc ký lỏng khối phổ (Aflatoxin: B1, B2, G1, G2, Aflatoxin tổng số; Ochratoxin A, Zearalenone; Deoxynivalenol) Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.100

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
48.	Thực phẩm, nước thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định độ pH Phương pháp đo trên máy pH	05.2-CL1/ST 03.33 (Ref.TCVN 6492:2011 TCVN 10035:2013)
49.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC-UV	ISO 20481:2008
50.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.84
51.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản Thịt, sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Aflatoxin G1; G2, B1, B2, Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD	05.2-CL1/ST 03.19
52.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Trichlorfon, Avermectin, Ivermectin Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.91
53.	Thực phẩm, nước thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Chloramphenicol, Florfenicol Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.68
54.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật, nước tiểu, nội tạng động vật thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Beta-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.75
55.	Muối, gia vị	Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Cr, Mn, Mg, Sb, Sn, Ag Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.67
56.	Thức ăn cho động vật	Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr, Mn, Mg, Fe, Sb, Sn, Ag Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.67
57.	Dụng cụ, bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Cd, Pb, Sb, Sn, As, Cr Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.77
58.	Nước	Xác định hàm lượng Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, Li, B, Mo, Sn, Sb, Mg, Ag, Ba, Be, Co, Cr, Cs, Fe, Mn, Rb, Se, Sr, Tl, U, V Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.67

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
59.	Đất	Xác định hàm lượng kim loại As, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Cr, Mn, Fe Phương pháp ICP-MS	05.2-CL1/ST 03.67 Ref. EPA 3051A
60.	Đất	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 3.101) Phương pháp GC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.101
61.	Đất	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 3.102) Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.102
62.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp LC-PDA/UV-Vis	05.2-CL1/ST 03.109 Ref. TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003)
63.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng chất màu (Tartazine (E102); Sunset yellow (E110); Carmoisin/Azorubin (E122); Amaranth (E123); New Coccine/Ponceau 4R (E124)) Phương pháp LC-PDA/UV-Vis	05.2-CL1/ST 03.104
64.	Muối	Xác định độ ẩm (độ hao hụt khối lượng) ở 110^0C Phương pháp trọng lượng	TCVN 10243:2013
65.	Muối	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước hoặc trong axit Phương pháp trọng lượng	TCVN 10240:2013
66.	Muối	Xác định hàm lượng muối (NaCl) hoặc ion Cl- Phương pháp chuẩn độ	TCVN 3973 - 1984
67.	Muối	Xác định hàm lượng Sulfate hòa tan trong nước hoặc trong môi trường axit Phương pháp trọng lượng	TCVN 10241:2013
68.	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT	Xác định hàm lượng Nitrate và Nitrite và muối natri hoặc kali của nitrate/nitrite Phương pháp LC-PDA	05.2-CL1/ST 03.110 TCVN 7814: 2007
69.	Nhuyễn thể	Xác định độc tố PSP Phương pháp hóa sinh trên chuột	05.2-CL1/ST 03.21 (EU-Harmonised-SOP-MBA-PSP Version 1-March)

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
70.	Nhuyễn thể	Xác định độc tố Lipophilic Phương pháp hóa sinh trên chuột	05.2-CL1/ST 03.22 (EU-Harmonised-SOP-MBA-Liphophic – Version 6-December 2013)
71.	Thực phẩm, thức ăn cho động vật thuộc phạm vi của BNNPTNT	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MSMS	05.2-CL1/ST 03.74
72.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng độc tố Tetrodotoxin Phương pháp sinh hóa trên chuột	05.2-CL1/ST 03.57
73.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng độc tố PSP trong nhuyễn thể: *Saxitoxin (STX)* *Gonyautoxins 2,3 (GTX2,3)* *Gonyautoxins 5 (GTX5)* *Decarbamoyl saxitoxin (dcSTX)* *Neosaxitoxin (NEO)* *Gonyautoxin 1,4 (GTX1,4)* *N-sulfocarbamoyl-gonyautoxin 1,2 (C1,2)* *Gonyautoxin 6 (GTX6, B2)* *dc-gonyautoxin 2,3 (dcGTX2,3)* *dc-Neosaxitoxin (dcNEO)* Phương pháp LC-FLD	BS EN 14526:2017
74.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng nhóm Quinolones: Danofloxacin, Ofloxacin, Difloxacin Phương pháp LC-MS/MS	05.2-CL1/ST 03.71
75.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Sulphite (SO_2); $Na_2S_2O_5$ Phương pháp UV-Vis	NMKL No 132. 1989 TCVN 8354:2010

TT	Sản phẩm thử nghiệm	Tên phép thử	Phương pháp thử
76.	Nông sản và sản phẩm nông sản	Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC-UV	05.2-CL1/ST 03.80 (Ref ISO 20481:2008)

<u>Chú thích:</u> Đối với các chỉ tiêu/phép thử phục vụ quản lý nhà nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định trước khi thực hiện.

Phụ lục 3.58

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1	Chlorothanonil	10	β-Endosulfan
2	Metalaxyl	11	Propiconazole
3	Chlorpyrifos	12	Carbosulfan
4	Fipronil	13	Permethrin (cis/trans)
5	Quinaphos	14	Cyfuthrin
6	α-Endosulfan	15	Cypermethrin
7	Hexaconazole	16	Fenvalerate
8	Profenofos	17	Indoxacarb
9	Permethrin	18	Difenoconazole

Phụ lục 3.89

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1.	Carbaril	31.	Dieldrin
2.	Fenobucarb	32.	Cyproconazole
3.	Ethoprophos	33.	Endrin
4.	Trifluralin	34.	Endosulfan (b)
5.	Hexachlorobenzen	35.	DDT (4,4')
6.	Dimethoate	36.	Triazophos
7.	Dichloran	37.	PropiconazoleII
8.	Ethoxyquin	38.	PropiconazoleI
9.	Lindane	39.	Propargite
10.	Diazinon	40.	Tebuconazole
11.	Chlorothalonil	41.	Carbosulfan

TT	Tên chất	TT	Tên chất
12.	Chlorpyrifos Methyl	42.	Bifenthrin
13.	Metalaxyl	43.	Bromopropylate
14.	Heptachlor	44.	Bifenazate
15.	Fenitrothion	45.	Etoxazole
16.	Malathion	46.	Fenpropathrin
17.	Chlorpyrifos	47.	Cyhalothrin I (lambda)
18.	Aldrin	48.	Cyhalothrin II (gamma)
19.	Tetraconazole	49.	Permethrin
20.	Dicofol	50.	Permethrin (cis)
21.	Thiamethoxam	51.	Permethrin (trans)
22.	Fipronil	52.	Cyfluthrin
23.	Quinalphos	53.	Cypermethrin
24.	Methidathion	54.	FlucythrinateI
25.	Cis Chlordane	55.	FlucythrinateII
26.	Trans Chlordane	56.	Fenvalerate
27.	Endosulfan (a)	57.	Difenoconazole
28.	Hexaconazole	58.	Indoxacarb
29.	Profenofos	59.	Deltamethrin
30.	Buprofezin	60.	Azoxystrobin

Phụ lục 3.99

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1.	Difloxacin	12.	Praziquantel
2.	Ofloxacin	13.	Sulfadimethoxine
3.	Oxonilic acid	14.	Sulfachloropyridazine
4.	Flumequine	15.	Sulfamethazine
5.	Sarafloxacin	16.	Sulfamethoxazole
6.	Enrofloxacin	17.	Sulfadiazine
7.	Ciprofloxacin	18.	Chlortetracycline
8.	Norfloxacin	19.	Oxytetracycline
9.	Danofloxacin	20.	Doxycycline
10.	Nalidixic acid	21.	Tetracycline

TT	Tên chất	TT	Tên chất
11.	Trimethoprime	22.	

Phụ lục 3.101

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1.	Cartap	18.	Isobenzan
2.	Captafol	19.	Isodrin
3.	Fenobucarb	20.	Captan
4.	Chlordimeform	21.	Chlordane trans
5.	Phosphamidon	22.	Chlordane cis
6.	Hexachlorobenzen	23.	Endosulfan alpha
7.	Simazine	24.	Isoprothiolane
8.	Dimethoate	25.	Pretilachlor
9.	Atrazine	26.	Dieldrin
10.	Lindane	27.	Endrin
11.	Diazinon	28.	Endosulfan beta
12.	Parathion methyl	29.	4,4 - DDT
13.	Heptachlor	30.	Fenoxaprop-ethyl
14.	Metolachlor	31.	Cypermethrin
15.	Benthiocarb	32.	Fenvalerate
16.	Aldrin	33.	Monoclotophos
17.	Parathion Ethyl		

Phụ lục 3.102

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1.	Cartap	8.	Monocrotophos
2.	Metolachlor	9.	Parathion ethyl
3.	Simazine	10.	Parathion methyl
4.	Trichlorfon	11.	Dalapon
5.	Chlordimeform	12.	MPCA ($C_9H_9ClO_3$)
6.	Methamidophos	13.	Pentanchlorophenol
7.	2,4 - D	14.	

Phụ lục 3.103

TT	Tên chất	TT	Tên chất
1.	Aldicarb	18.	Thiamethoxam
2.	Carbendazim	19.	Cyproconazole -II
3.	Thiabendazole	20.	Cyproconazole -I
4.	Trichlorfon	21.	Buprofezine
5.	Fenbuconazole	22.	Tebuconazole
6.	Kreroxim- methyl	23.	Hexaconazole
7.	Imidacloprid	24.	Triazophos
8.	2,4-D	25.	Propiconazole
9.	Emamectin benzoat	26.	Etoxazole
10.	Abamectin	27.	Propagite
11.	Methamidophos	28.	Tetraconazole
12.	Acephate	29.	Difenconazole
13.	Carbaryl	30.	Indoxacarb
14.	Acetamiprid	31.	Fipronil
15.	Pirimicarb	32.	Clothianidin
16.	Dimethoate	33.	Hexythiazox
17.	Metalaxy	34.	Flubendamide